

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

Châu Cửu

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. 



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: XÃ HỘI HỌC
MÃ SỐ: 7310301

(Ban hành theo Quyết định số 2215QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Xã hội học
 - + Tiếng Anh: Sociology
- Mã số ngành đào tạo: 7310301
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt : Cử nhân ngành Xã hội học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Sociology
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Xã hội học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là các cử nhân Xã hội học, được trang bị kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kiến thức vững chắc về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để hiểu và tham gia giải quyết các vấn đề xã hội của địa phương, quốc gia và toàn cầu, cũng như các kỹ năng nghề nghiệp bao gồm kỹ năng nghiên cứu, phản biện, truyền đạt, tổ chức, giám sát và quản lý công việc chuyên môn, và năng lực công nghệ trong phân tích dữ liệu, năng lực ngoại ngữ, năng lực đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Nhờ đó, sau khi tốt nghiệp, người học sẽ trở thành công dân năng động, có trách nhiệm, tư duy phản biện, có kỹ năng giao tiếp để thích ứng và thành công trong các môi trường làm việc đa dạng, đáp ứng được yêu cầu quốc tế hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cũng như có khả năng tiếp tục quá trình học tập suốt đời, bất kể con đường sự nghiệp nào họ lựa chọn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Chương trình đào tạo trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kiến thức chuyên sâu về xã hội học để giải thích hoặc có thể phân tích được các vấn đề xã hội

phức tạp của địa phương, quốc gia và toàn cầu trên cơ sở tư duy phản biện, tư duy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; từ đó có khả năng đề xuất các giải pháp một cách sáng tạo để giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển và công bằng xã hội;

- Chương trình đào tạo giúp người học hình thành các kỹ năng nghiên cứu xã hội học vững vàng, biết cách thu thập dữ liệu, ứng dụng AI, công nghệ để xử lý, phân tích dữ liệu làm cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể và đưa ra các quyết định dựa trên bằng chứng thực tế, đảm bảo liêm chính khoa học và đạo đức nghiên cứu;

- Chương trình đào tạo giúp người học hình thành ý thức trách nhiệm cao đối với xã hội thông qua khả năng làm việc độc lập và theo nhóm hiệu quả, khả năng tổ chức, giám sát và quản lý công việc chuyên môn để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc, khả năng giao tiếp rõ ràng và chuyên nghiệp trong các tình huống công việc, đủ năng lực ngoại ngữ giao tiếp tự tin trong các tình huống hàng ngày và trong môi trường hội nhập quốc tế, đồng thời thể hiện sự cam kết học tập suốt đời và không ngừng nâng cao chuyên môn.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng được khái niệm, lý thuyết, phương pháp và kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để triển khai nghiên cứu và thực hiện hoạt động nghề nghiệp;

PLO 04: Vận dụng được các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu xã hội học để giải thích có phê phán hoặc có thể phân tích được các vấn đề xã hội phức tạp liên quan đến chính sách xã hội, các vấn đề xã hội ở khu vực nông thôn và đô thị, trong các lĩnh vực gia đình và giới, môi trường, văn hóa, giáo dục, dân số, từ đó xây dựng được các giải pháp thực tiễn có tính sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề xã hội trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại;

PLO 05: Vận dụng được các lý thuyết xã hội học và các kỹ thuật thu thập, xử lý dữ liệu để giải thích được hoặc có thể phân tích được các vấn đề xã hội trong lĩnh vực chuyên sâu mà người học lựa chọn trong nhóm các lĩnh vực chuyên ngành của xã hội học về truyền thông đại chúng và dư luận xã hội, tôn giáo, sức khỏe, khoa học và công nghệ, chính trị và quản lý, pháp luật và tội phạm, thanh niên, du lịch, dân số, gia đình và phát triển.

2. Về kỹ năng

PLO 06: Phối hợp được các phương pháp nghiên cứu xã hội học, công nghệ thu thập, xử lý dữ liệu, trình bày được kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học về các vấn đề xã hội đương đại đa dạng và phức tạp trên thế giới và ở Việt Nam;

PLO 07: Phát triển được tư duy phản biện, phê phán khi tiếp nhận thông tin, tìm hiểu về các tình huống trong cuộc sống cũng như các vấn đề xã hội đa dạng và phức tạp;

PLO 08: Sử dụng được các kỹ năng giao tiếp rõ ràng và chuyên nghiệp trong các tình huống công việc, truyền tải được kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp;

PLO 09: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 10: Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập trọn đời. Có khả năng làm việc độc lập và hợp tác nhóm để quản lý, giám sát công việc chuyên môn, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ;

PLO 11: Thiết lập được kế hoạch, điều phối, giám sát và quản lý công việc chuyên môn để đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc;

PLO 12: Vận dụng đúng các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong việc tham gia vào các dự án nghiên cứu, tránh các hành vi gian lận, đạo văn và các hành vi không trung thực khác, cũng như bảo vệ và bảo mật dữ liệu nghiên cứu một cách có trách nhiệm.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có kiến thức, kỹ năng để phát triển nghề nghiệp trong nhiều lĩnh vực sau (nhưng không giới hạn), bao gồm:

- Nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu thị trường, trung tâm nghiên cứu về xã hội, nhân khẩu học, chính sách công và phát triển;
- Chuyên viên phân tích dữ liệu;
- Giảng viên xã hội học: giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng hoặc cơ sở đào tạo về xã hội học hoặc các ngành có liên quan;
- Nhân viên xã hội hoặc điều phối viên các dự án xã hội: làm việc với các cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, hoặc quản lý và điều phối các dự án phát triển cộng đồng;
- Biên tập viên, nhà báo, chuyên viên truyền thông xã hội: làm việc cho các cơ quan truyền thông, báo chí;
- Chuyên gia tư vấn và quản lý nhân sự: Chuyên viên tư vấn nhân sự (cung cấp các dịch vụ tư vấn về quản lý nhân sự, xây dựng văn hóa tổ chức, giải quyết các vấn đề về hành vi và động lực trong công việc), quản lý nhân sự trong bất kỳ tổ chức nào (xây dựng, phát triển các chương trình quản lý nhân sự);

- Chuyên viên phân tích chính sách cho các cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và tổ chức cộng đồng;

- Chuyên viên nghiên cứu thị trường trong các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh doanh.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Xã hội học có cơ hội và khả năng học tập, nâng cao trình độ ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ ngành xã hội học và chuyển đổi học tập sang một số ngành ở bậc cao hơn, như: Công tác xã hội, Nhân học, Tâm lý học và tâm lý học lâm sàng, Khoa học quản lý, Chính sách công, Chính trị học, Báo chí học và Quản trị báo chí truyền thông (ứng dụng), Văn hoá học, Châu Á học, Việt nam học, Du lịch học, Triết học, Tôn giáo học, Quan hệ quốc tế, Lưu trữ học, Lịch sử, Lý luận và lịch sử điện ảnh truyền hình:

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Xã hội học có thể tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, hoặc nâng cao trình độ trong quá trình làm việc.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 127 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 12
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 09
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03, PLO 06, PLO 12
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 32 Học phần tự chọn: 18/39 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6	56 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 12
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	8 tín chỉ	PLO 03, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I.		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Political economy of Marx - Lenin	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence	3				
9		Kỹ năng bổ trợ Soft Skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh National Defense Education	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 1	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>					
13		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 2					
	FLH1167	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH 1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22	SOC2002	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng <i>Introduction to Quantitative Analysis</i>	4	40	40	120	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại	4	40	40	120	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>					
25	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
26	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction of Business Administration</i>	4	45	30	125	
27	SOW2005	Hành vi con người và môi trường xã hội <i>Human behaviors and social environment</i>	4	50	20	130	
IV		Kiến thức ngành	56				
IV.1		Các học phần bắt buộc	32				
28	SOC1151	Chính sách xã hội <i>Social Policy</i>	3	42	6	102	
29	SOC3057	Lý thuyết xã hội học <i>Sociological Theories</i>	4	40	40	120	SOC2001
30	SOC3040	Phương pháp nghiên cứu xã hội học <i>Sociological Research Methods</i>	4	40	40	120	SOC2001
31	SOC3068	Xã hội học Gia đình và Giới <i>Sociology of Family and Gender</i>	5	65	20	165	SOC2001, SOC3040
32	SOC3042	Xã hội học nông thôn <i>Rural Sociology</i>	3	42	6	102	SOC2001
33	SOC3058	Xã hội học đô thị <i>Urban Sociology</i>	3	42	6	102	SOC2001
34	SOC3065	Xã hội học môi trường <i>Environmental Sociology</i>	3	42	6	102	SOC2001
35	SOC3069	Xã hội học với các vấn đề văn hóa và giáo dục <i>Sociology with Cultural and Educational Issues</i>	4	40	40	120	SOC2001, SOC3040
36	SOC3011	Xã hội học dân số <i>Sociology of Population</i>	3	30	30	90	SOC2001
IV.2		Các học phần tự chọn	18/39				
37	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội <i>Sociology of Mass communication and Public opinion</i>	3	42	6	102	
38	SOC3062	Xã hội học sức khỏe <i>Sociology of Health</i>	3	42	6	102	SOC2001
39	SOC3056	Xã hội học khoa học và công nghệ	3	30	30	90	SOC2001

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Sociology of Science and Technology</i>					
40	SOC3055	Xã hội học tôn giáo <i>Sociology of Religion</i>	3	30	30	90	SOC2001
41	SOC3059	Xã hội học thanh niên <i>Sociology of Youth</i>	3	42	6	102	SOC2001
42	SOC3061	Xã hội học du lịch <i>Sociology of Tourism</i>	3	30	30	90	SOC2001, SOC3040
43	SOC3070	Xã hội học quyền lực và chính trị <i>Sociology of Power and Politics</i>	3	30	30	90	SOC2001
44	SOC3052	Xã hội học pháp luật và tội phạm <i>Sociology of Laws and Crimes</i>	3	42	6	102	SOC2001
45	SOC3009	Xã hội học quản lý <i>Sociology of Management</i>	3	42	6	102	SOC2001
46	SOC3051	Xã hội học kinh tế <i>Sociology of Economics</i>	3	30	30	90	SOC2001, SOC3040
47	SOW1106	Dân số học <i>Demographic Study</i>	3	42	6	102	
48	SOC3071	Xã hội học lao động và việc làm <i>Sociology of labor and employment</i>	3	42	6	102	SOC2001
49	SOC3072	Các phương pháp nghiên cứu định tính truyền thống và sáng tạo <i>Traditional And Creative Qualitative Research Methods</i>	3	15	60	75	SOC2001
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	6				
50	SOC4061	Khóa luận tốt nghiệp	6	12	156	132	SOC 2001, SOC 3040, SOC 4063
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
51	SOC4056	Thiết kế nghiên cứu xã hội học <i>Research Design in Sociology</i>	3	20	50	80	SOC 2001, SOC 3040, SOC 4063
52	SOC4062	Xã hội học toàn cầu Global Sociology	3	42	6	102	SOC 2001, SOC 3040, SOC 4063
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM			8				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
53	SOC4063	Thực tập phương pháp nghiên cứu Xã hội học <i>Internship in Sociological Research Methods</i>	5	25	100	125	SOC 2001, SOC 3040
54	SOC4064	Thực tập nghề nghiệp <i>Graduation Internship</i>	3	30	30	90	SOC 2001, SOC 3040, SOC 4063
Tổng cộng			127				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá. *SA*